

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: LÝ 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	2213360349	Nguyễn Thành	An	19/8/2005	02YS14C1	9,0	8,0	8,3		6,8	7,4	Đạt
2	1213360099	Trần Ngọc	Anh	18/5/2006	01MK14C1	8,0	8,0	8,0		8,5	8,3	Đạt
3	2213360370	Lê Nguyễn Tuyết	Anh	15/8/2001	02DD14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
4	2213360371	Lê Đức	Anh	22/7/2002	02DD14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
5	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	8,0	8,3	8,2		8,0	8,1	Đạt
6	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/5/2006	02MK14C1	8,5	7,0	7,5		6,3	6,8	Đạt
7	2213360304	Đỗ Trâm	Anh	30/5/2006	02MK14C1	8,5	7,3	7,7		8,3	8,1	Đạt
8	1213360005	Phan Thụy Ngọc	Ánh	05/02/2002	01MK14C1	5,0	5,0	5,0		9,0	7,4	Đạt
9	1213360027	Trác Xuân Hùng	Bách	27/10/2002	01KT14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
10	1213360049	Châu Quốc	Bảo	28/12/2006	01TM14C1	10,0	7,0	8,0		9,0	8,6	Đạt
11	1203360159	Nguyễn Đặng Trung	Bảo	27/12/2005	01TM14C1	10,0	8,0	8,7		8,5	8,6	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02MK14C1	8,0	7,5	7,7		8,8	8,4	Đạt
13	1213360149	Phạm Thanh	Bình	04/9/2005	01DD14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
14	2213360180	Mai Thành	Công	30/03/2005	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
15	2203360063	Đặng Huy	Cường	16/09/2000	02MK14D1	9,0	7,5	8,0		8,5	8,3	Đạt
16	2213360367	Nguyễn Quỳnh	Chi	13/10/2005	02DD14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
17	2213360373	Diệp Trường	Chinh	15/6/2005	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
18	2213360231	Nguyễn Thành	Danh	28/01/2006	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
19	2213360232	Lê Thúy	Diệu	08/9/2006	02DS14C1	8,5	8,0	8,2		9,0	8,7	Đạt
20	2213360277	Nguyễn Trường Khánh	Duyên	08/3/2005	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
21	2213360092	Phan Thanh	Duyên	01/01/2006	02MK14C1	9,5	8,8	9,0		9,3	9,2	Đạt
22	2213360297	Nguyễn Hải	Đặng	24/04/2006	02TM14C1	7,0	7,3	7,2		9,5	8,6	Đạt
23	2213360346	Nguyễn Minh	Đức	19/01/2005	02DD14C1	8,5	9,0	8,8		7,5	8,0	Đạt
24	2213360299	Lê Hữu	Đức	27/11/2004	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
25	2213360022	Nguyễn Thu	Hà	18/03/2004	02DS14C1	6,5	8,5	7,8		6,8	7,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0					6,0
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật	Hào	10/05/2006	02MK14C1	8,0	8,0	8,0		8,3	8,2	Đạt
27	1213360032	Trần Phụng	Hằng	19/01/2006	01KT14C1	5,0	5,0	5,0		6,0	5,6	Đạt
28	1213360064	Nguyễn Thị Kim	Hằng	07/09/2006	01DD14C1	9,0	8,0	8,3		7,5	7,8	Đạt
29	1213360080	Nguyễn Ngọc	Hân	20/11/2006	01KT14C1	7,0	6,0	6,3		6,5	6,4	Đạt
30	1213360098	Ngũ Chí	Hiệp	14/12/2006	01TM14C1	8,0	8,0	8,0		8,5	8,3	Đạt
31	2213360362	Lê Thị Thanh	Hoa	03/01/2001	02KT14C1	7,5	8,0	7,8		8,8	8,4	Đạt
32	2213360157	Trần Thị Thu	Hoài	26/07/1993	02DS14C1	8,5	7,8	8,0		9,3	8,8	Đạt
33	2213360061	Đinh Tiến	Hoàng	12/12/2002	02DH14C1	7,5	8,5	8,2		9,0	8,7	Đạt
34	2213360230	Đào Huy	Hoàng	14/7/2004	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
35	1213360154	Trần Phan Quốc	Hùng	02/9/2006	01MK14C1	9,0	7,0	7,7		8,0	7,9	Đạt
36	2213360187	Nguyễn Hoàng Phi	Hùng	23/08/2006	02DH14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
37	2213360253	Phạm Huy	Hùng	31/8/2006	02MK14C1	8,5	7,3	7,7		7,5	7,6	Đạt
38	2213360034	Trần Kim	Hùng	14/05/2005	02TW14C1	9,0	8,0	8,3		8,5	8,4	Đạt
39	1213360006	Vũ	Huy	01/05/2000	01DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
40	1193360102	Trần Đức	Huy	26/01/2004	01TM12C1	9,0	7,0	7,7		8,0	7,9	Đạt
41	2203360027	Đặng Thị	Huyền	29/10/1995	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
42	2213360258	Phạm Nguyễn Gia	Hung	28/8/2005	02DD14C1	8,5	8,5	8,5		9,0	8,8	Đạt
43	2213360316	Lê Vũ Quỳnh	Huong	30/11/2006	02MK14C1	8,5	8,0	8,2		8,3	8,3	Đạt
44	2213240199	Trần Phạm Tuấn	Kiệt	13/10/2005	02MK14C1	8,0	7,3	7,5		6,0	6,6	Đạt
45	2213360107	Phùng Ngô Anh	Kiệt	22/09/2006	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
46	1213360067	Trần Như Gia	Khang	23/09/2006	02KT14C1	7,5	7,5	7,5		5,0	6,0	Đạt
47	2213360245	Nguyễn Quốc	Khang	13/5/2003	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
48	2213360289	Nguyễn Hoàng	Khang	07/10/2003	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
49	2213360072	Lê Quốc Duy	Khang	31/03/2004	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
50	2213360126	Châu Tuấn	Khang	25/10/2006	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
51	1213360091	Nguyễn Thị Kim	Khánh	25/8/2006	01KT14C1	5,0	5,0	5,0		6,5	5,9	Đạt
52	1213360139	Nguyễn Văn	Khoa	08/9/2004	01KT14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
53	2213360001	Quý Công Huyền Tôn Nữ Cúc	Lam	31/05/2003	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
54	1213360035	Hoàng Ngọc	Lan	04/01/2006	01KT14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
55	2213360325	Biện Tiến	Lâm	17/10/2003	02MK14C1	7,0	8,5	8,0		8,8	8,5	Đạt
56	2213360263	Đặng Trần Hoàng	Linh	03/01/2004	02TM14C1	5,5	8,5	7,5		9,5	8,7	Đạt
57	1213360021	Lê Thị Hồng	Loan	09/12/2006	01KT14C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
58	2213360015	Nguyễn Hoàng	Long	27/03/2000	02DD14C1	7,5	8,3	8,0		8,3	8,2	Đạt
59	2203360227	Trần Tuấn	Long	22/08/2002	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
60	2213360158	Bùi Ngọc Thiên	Lý	27/08/2006	02KT14C1	9,5	8,0	8,5		9,0	8,8	Đạt
61	1213360143	Đặng Xuân	Mai	28/7/2005	01KT14C1	4,0	8,0	6,7		8,5	7,8	Đạt
62	2213360250	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	27/12/2006	02DD14C1	7,5	8,3	8,0		7,0	7,4	Đạt
63	2203360203	Hà Xuân	Mai	07/11/2005	02KT14C1	7,5	7,8	7,7		8,0	7,9	Đạt
64	1213360150	Nguyễn Hoàng	Minh	04/9/2006	01TM14C1	8,0	9,0	8,7		8,5	8,6	Đạt
65	2213360313	Trần Văn	Minh	01/6/2004	02YS14C1	7,5	7,0	7,2		8,3	7,9	Đạt
66	2213360042	Trần Đức	Minh	02/12/2002	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
67	1213360115	Hứa Thị Kim	Ngân	24/4/2006	01MK14C1	9,0	8,0	8,3		8,5	8,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
68	2213360109	Trương Ngọc Kim	Ngân	27/11/2006	02DH14C1	9,0	8,0	8,3		9,5	9,0	Đạt
69	2213360243	Võ Thị Thanh	Ngân	20/10/2006	02DH14C1	9,0	8,3	8,5		9,3	9,0	Đạt
70	2213360176	Mai Bích	Ngân	07/10/2006	02KT14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
71	2213360094	Trần Phương Bảo	Ngọc	23/02/2006	02MK14C1	8,5	8,0	8,2		5,8	6,8	Đạt
72	1213360058	Lê Trung	Nguyên	14/01/2005	01DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
73	2213360140	Bùi Đình Đức	Nguyên	25/08/2004	02TM14C1	5,5	8,5	7,5		7,8	7,7	Đạt
74	2213360170	Lê Thái Minh	Nhật	22/05/2004	02DH14C1	8,0	7,5	7,7		5,5	6,4	Đạt
75	2213360288	Nguyễn Ngọc	Nhi	13/7/2006	02DH14C1	9,0	7,8	8,2		9,5	9,0	Đạt
76	2213360217	Võ Ngọc Quỳnh	Như	29/01/2006	02DD14C1	7,5	8,0	7,8		6,8	7,2	Đạt
77	2213360244	Nguyễn Vũ Hoài	Phong	07/7/2004	02MK14C1	8,5	8,0	8,2		8,8	8,6	Đạt
78	2213360270	Đặng Khải	Phong	28/3/2005	02TM14C1	7,5	8,0	7,8		9,3	8,7	Đạt
79	1193360056	Nguyễn Thiên	Phú	17/11/2004	01KT12C1	7,0	8,0	7,7		8,0	7,9	Đạt
80	2213360070	Hà Đặng An	Phúc	07/11/2005	02DD14C1	9,5	8,0	8,5		8,0	8,2	Đạt
81	2213360344	Trần Ngọc Vĩnh	Phúc	11/8/2005	02TM14C1	7,0	8,5	8,0		9,0	8,6	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
82	2213360108	Đỗ Minh	Quang	03/09/2006	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
83	2213360226	Huỳnh Nguyễn Minh	Quân	30/10/2005	02DN14C1	8,0	8,5	8,3		9,3	8,9	Đạt
84	2213360377	Thái Bửu	Quốc	13/4/2005	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		5,0	5,9	Đạt
85	1213360062	Nguyễn Thanh Tú	Quyên	15/10/2006	01DS14C1	8,0	7,0	7,3		7,5	7,4	Đạt
86	1213360031	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	11/12/2005	01KT14C1	4,0	0,0	1,3	TBKT	0,0	0,5	Học lại
87	2213360026	Nguyễn Ngọc	Sang	04/03/1991	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
88	1203360032	Thái Thị Thuý	Tiên	01/10/2005	01DS14C1	5,0	5,0	5,0		6,0	5,6	Đạt
89	2213360099	Nguyễn Ngọc Mỹ	Tiên	21/09/2006	02DD14C1	8,5	8,3	8,4		6,8	7,4	Đạt
90	2213360345	Nguyễn Thị Ngọc	Tiền	22/12/2006	02DH14C1	9,0	8,0	8,3		9,5	9,0	Đạt
91	1213360015	Trần Nhật	Tiến	13/08/2005	01TM14C1	9,0	8,0	8,3		9,0	8,7	Đạt
92	1213360079	Trần Minh	Tiến	24/08/2006	01TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
93	2213360255	Trương Minh	Tuấn	15/02/2002	02DH14C1	8,5	9,0	8,8		8,8	8,8	Đạt
94	1213360023	Phạm Nguyễn Vân	Tuyền	19/11/2002	01DD14C1	9,0	8,0	8,3		8,5	8,4	Đạt
95	2213360056	Thái Quốc	Tường	27/05/2003	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
96	1203360105	Trương Quốc	Thái	18/08/2005	01TM14C1	7,0	8,0	7,7		8,5	8,2	Đạt
97	2213360060	Trịnh Thanh	Thanh	12/10/2006	02DD14C1	7,5	8,3	8,0		6,8	7,3	Đạt
98	2213360062	Lâm	Thành	29/04/1996	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
99	1213360019	Nguyễn Thị Kim	Thảo	04/04/1995	01KT14C1	5,0	9,0	7,7		8,5	8,2	Đạt
100	1213360054	Trương Kim Uyên	Thảo	01/10/2006	01MK14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
101	2213360354	Đặng Huỳnh Phương	Thảo	16/8/2002	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
102	2213360144	Xa Ngọc	Thiện	03/12/2006	02DN14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
103	2213360379	Trần Trường	Thịnh	07/7/2005	02TW14C1	8,5	8,5	8,5		8,8	8,7	Đạt
104	2213360218	Khuong Nguyễn Hoàng	Thơ	21/10/2006	02MK14C1	8,5	8,8	8,7		8,5	8,6	Đạt
105	2213360141	Nguyễn Thị Minh	Thu	31/08/2001	02KT14C1	9,5	8,3	8,7		9,3	9,1	Đạt
106	1213360041	Lê Nguyễn Anh	Thư	18/02/2000	01DS14D1	9,0	10,0	9,7		9,0	9,3	Đạt
107	2213360097	Giang Quỳnh	Thương	21/07/2006	02DS14C1	7,0	6,0	6,3		6,5	6,4	Đạt
108	2213360178	Lê Thị	Thương	10/12/1998	02DS14C1	9,0	8,3	8,5		9,0	8,8	Đạt
109	2193360226	Trần Huỳnh Mai	Thy	29/12/2004	02KT12C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
110	1213360070	Nguyễn Thị Thu	Trang	29/12/2006	01KT14C1	3,0	8,0	6,3		7,5	7,0	Đạt
111	2213360150	Võ Thị Thư	Trang	28/07/1999	02KT14C1	7,0	8,0	7,7		9,0	8,5	Đạt
112	2213360193	Nguyễn Ngọc	Trâm	27/3/2006	02KT14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
113	2213360223	Trần Ngọc Bảo	Trân	27/01/2005	02MK14C1	6,5	8,3	7,7		8,3	8,1	Đạt
114	2213360136	Trần Minh	Triết	30/03/2005	02DH14C1	9,0	8,0	8,3		8,3	8,3	Đạt
115	2213360104	Võ Trần Thanh	Trúc	16/04/2006	02MK14C1	8,5	7,5	7,8		6,3	6,9	Đạt
116	2213360307	Trần Thuận	Trung	24/8/2006	02DH14C1	8,5	9,0	8,8		8,3	8,5	Đạt
117	2213360317	Lê Ngọc Vĩnh	Trường	20/7/2005	02YS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
118	1213360092	Nguyễn Hồ Phương	Uyên	30/5/2006	01MK14C1	8,0	8,0	8,0		8,5	8,3	Đạt
119	2213360032	Huỳnh Nguyễn Phương	Uyên	22/07/2005	02KT14C1	8,0	8,5	8,3		9,0	8,7	Đạt
120	2213360284	Hồ Huỳnh Phương	Uyên	27/10/2005	02KT14C1	9,5	8,3	8,7		9,0	8,9	Đạt
121	2203360364	Văn Bảo	Uyên	03/09/2004	02MK15C1	7,0	8,0	7,7		8,0	7,9	Đạt
122	2213360063	Phan Tuấn	Vĩ	21/04/2004	02DD14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
123	1213360122	Trần Quốc	Vũ	10/2/1982	01YS14D1	9,0	9,0	9,0		9,5	9,3	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
124	2213360041	Nguyễn Đặng Ái	Vy	01/10/2001	02KT14C1	9,0	7,5	8,0		8,8	8,5	Đạt
125	2213360116	Đoàn Đông	Xuân	28/01/2006	02DN14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
126	1213360014	Đặng Thị Như	Ý	21/06/2006	01DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại